TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2349/2025/DS-ST
Ngày: 30/9/2025
V/v: "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Việt Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Diệu Huệ;

2. Ông Hoàng Công Hợp.

- *Thư ký phiên tòa*: bà Lê Thị Kim Cương, là thư ký Tòa án nhân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: bà Hồ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1391/2024/TLST – DS ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 466/2025/QĐXXST-DS ngày 06/8/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 430/2025/QĐST-DS ngày 03/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà TTPL, sinh năm 19xx; Địa chỉ: số aa đường TC, phường TB (tên cũ: Phường aa, quận TB), Thành phố H.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông TTB, sinh năm 19xx (có mặt) và bà DHL, sinh năm 19xx (có mặt); Cùng địa chỉ: số bb đường TTT, phường BT (tên cũ: phường BT, Quận bb), Thành phố H.

2. Bị đơn: ông NDV, sinh năm 19xx (vắng mặt);

Địa chỉ thường trú: cc chung cư HKTG, số cc đường TPP, phường BTĐ (tên cũ: phường BTĐ, quận BT), Thành phố H.

Địa chỉ khác: số dd đường LVQ, phường BTĐ (tên cũ: phường BHHA, quận BT), Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông ĐMT, sinh năm 19xx; Địa chỉ: số ee đường TC, phường TB (tên cũ: Phường ee, quận TB), Thành phố H.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông TTB, sinh năm 19xx (có mặt) và bà DHL, sinh năm 19xx (có mặt); Cùng địa chỉ: số ff đường TTT, phường BT (tên cũ: phường BT, Quận ff), Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và bản tự khai của các bên đương sự tại Tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

1. Nguyên đơn là bà TTPL có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 19/9/2019, bà TTPL và ông NDV có ký Giấy cho vay tiền với nội dung như sau:

- Bà TTPL cho ông V vay số tiền là 3.000.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, trả lãi vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu trả lãi từ ngày 20/10/2019.

- Thời hạn thanh toán nợ gốc: 3 năm (từ tháng 9/2019 đến 9/2020, ông V trả nợ gốc là 1.000.000.000 đồng; từ 9/2020 đến 9/2021, ông V trả nợ gốc là 1.000.000.000 đồng; từ 9/2021 đến tháng 9/2022, ông V trả nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

Do tin tưởng ông V nên bà TTPL đưa 3.000.000.000 đồng cho ông V bằng tiền mặt và không lập biên bản giao nhận tiền.

Sau khi nhận được số tiền vay, ông V chỉ mới trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 17/5/2020: ông V trả cho bà TTPL số tiền là 1.000.000.000 đồng bằng tiền mặt;

- Ngày 21/9/2020: ông V trả cho bà TTPL số tiền là 500.000.000 đồng bằng tiền mặt;

Hai lần trả tiền này của ông V có lập biên bản giao nhận tại mặt sau của Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019, người giao là ông NDV, người nhận là chồng bà TTPL – ông ĐMT. Kể từ ngày vay mượn đến tháng 7/2021, hàng tháng ông V có trả tiền lãi cho bà L, tổng số tiền là 470.000.000 đồng bằng tiền mặt (không lập biên bản giao nhận tiền). Sau đó, từ tháng 7/2021 ông V không tiếp tục trả tiền lãi và tiền gốc.

Đến ngày 21/7/2020, ông V lại ký Giấy mượn tiền bà TTPL (ông V ghi ông ĐMT – chồng bà TTPL đại diện cho vay tiền trên Giấy mượn tiền). Theo đó, ông V mượn số tiền là 70.000 đô la Úc, mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng (thỏa thuận miệng), cam kết sẽ trả lãi vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu trả lãi từ ngày 20/8/2020. Do tin tưởng ông V nên bà TTPL đưa 70.000 đô la Úc cho ông V bằng tiền mặt và không lập biên bản giao nhận tiền. Kể từ ngày vay mượn đến nay ông V chưa trả số tiền nào cho khoản mượn 70.000 đô la Úc trên.

Ngày 30/11/2020, ông V ký Giấy vay tiền vợ chồng bà TTPL (trên Giấy vay tiền ghi tên TPL và ĐVT là do ông V ghi sai, thực chất chính là bà TTPL và chồng bà TTPL – ĐMT), để vay thêm số tiền là 2.000.000.000 đồng, mức lãi

suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng (thỏa thuận miệng), cam kết trả lãi bắt đầu từ ngày 30/12/2020 và sẽ trả lại tiền gốc sớm nhất. Do tin tưởng ông V nên bà TTPL đưa 2.000.000.000 đồng cho ông V bằng tiền mặt và không lập biên bản giao nhận tiền. Kể từ ngày vay mượn đến tháng 7/2021, hàng tháng ông V có trả tiền lãi cho bà L, tổng số tiền là 140.000.000 đồng bằng tiền mặt (không lập biên bản giao nhận tiền). Sau đó, từ tháng 7/2021 ông V không tiếp tục trả tiền lãi và tiền gốc.

Đến ngày 16/3/2021, ông V lại ký Giấy xác nhận vay tiền bà TTPL với số tiền là 2.000.000.000 đồng, mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng (thỏa thuận miệng), thời hạn vay đến 16/6/2021 (ông V ghi ông ĐMT – chồng bà TTPL đại diện cho vay tiền trên Giấy xác nhận vay tiền). Bà TTPL đã chuyển khoản cho ông V số tiền này theo Ủy nhiệm chi ngày 16/3/2021. Kể từ ngày vay mượn đến tháng 7/2021, hàng tháng ông V có trả tiền lãi cho bà L, tổng số tiền là 60.000.000 đồng bằng tiền mặt (không lập biên bản giao nhận tiền). Sau đó, từ tháng 7/2021 ông V không tiếp tục trả tiền lãi và tiền gốc.

Để đảm bảo cho các khoản vay, ông V có giao cho bà TTPL bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 496888, số vào sổ cấp GCN: CH 01281 cấp ngày 14/8/2020 cho ông TQD và bà LTT, đã cập nhật biến động sang tên cho ông NDV ngày 20/11/2020. Bà TTPL và ông V không lập biên bản giao nhận Giấy chứng nhận này, cũng không ký hợp đồng thế chấp bảo đảm khoản vay, không có đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tại Toà án, bà TTPL yêu cầu:

1. Đối với Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019:

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng.

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 01/7/2025 (48 tháng) là 720.000.000 đồng.

2. Đối với Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020:

Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 70.000 đô la Úc, theo giá trị quy đổi VNĐ tại thời điểm xét.

3. Đối với Giấy vay tiền ngày 30/11/2020:

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng.

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 01/7/2025 (48 tháng) là 960.000.000 đồng.

4. Đối với Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021:

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng.

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ lãi tạm tính từ ngày

01/7/2021 đến ngày 01/7/2025 (48 tháng) là 960.000.000 đồng.

Bà L xác định số tiền bà L và ông T cho ông V vay nêu trên là tài sản chung của bà L và ông T. Bà L chỉ yêu cầu cá nhân ông V trả số tiền gốc và tiền lãi cho bà L mà không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ. Bà L không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai khác tham gia tố tụng.

Về địa chỉ của ông NDV: khi vay tiền thì ông V cung cấp địa chỉ tại cc chung cư HKTG, số cc đường TPP, phường BTĐ (tên cũ: phường BTĐ, quận BT), Thành phố H, sau đó thì bà L được biết địa chỉ khác của ông V là số 288/7 đường LVQ, phường BHH (tên cũ: phường BHHA, quận BT), Thành phố H. Ông V chưa thông báo cho bà L biết ông V thay đổi địa chỉ nơi cư trú nên bà L không có địa chỉ nào khác cung cấp cho Tòa án.

2. Bị đơn ông NDV: vắng mặt không có lý do, không có yêu cầu phản tố.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông ĐMT có người đại diện theo uỷ quyền trình bày: thống nhất với toàn bộ ý kiến của nguyên đơn trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn có đại diện theo ủy quyền trình bày: yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông NDV thanh toán cho bà TTPL số tiền nợ gốc và tiền lãi như sau:

1. Đối với Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019:

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng.

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ lãi tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày Toà án xét xử (51 tháng) là 1.500.000.000 đồng x 0.833% x 51 tháng = 637.245.000 đồng.

2. Đối với Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020:

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 70.000 đô la Úc, theo giá trị quy đổi tại thời điểm xét xử là 70,000 UAD x 16.946 đồng/AUD = 1.186.220.000 đồng.

3. Đối với Giấy vay tiền ngày 30/11/2020:

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng.

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày Toà án xét xử (51 tháng) là 2.000.000.000 đồng x 0.833% x 51 tháng = 849.660.000 đồng.

4. Đối với Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021:

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng.

- Buộc ông NDV phải trả cho bà TTPL số tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày Toà án xét xử (51 tháng) là 2.000.000.000 đồng x 0.833% x 51 tháng = 849.660.000 đồng.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông NDV đã được Toà án tống đạt hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có yêu cầu phản tố.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông ĐMT có người đại diện theo uỷ quyền: thống nhất với toàn bộ ý kiến của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tư cách của người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định của Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự; tuy nhiên thời hạn giải quyết chưa đảm bảo theo quy định. Về nội dung của vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Tranh chấp giữa bà TTPL và ông NDV là tranh chấp dân sự phát sinh từ Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019, Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020, Giấy vay tiền ngày 30/11/2020, Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021.

Theo Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019, Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020, Giấy vay tiền ngày 30/11/2020, Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021 thì ông NDV cung cấp địa chỉ tại số gg đường TPP, phường BTĐ (tên cũ: phường BTĐ, quận BT), Thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về cư trú đối với bị đơn tại Công an phường BTĐ, Thành phố H thì ông NDV, sinh ngày xx/xx/19xx có hộ khẩu thường trú tại cc chung cư HKTG, số cc đường TPP, phường BTĐ, quận BT, Thành phố H đã bán nhà năm 2019, đã bỏ đi đâu không rõ cho đến nay; ông NDV không đăng ký thường trú, không đăng ký tạm trú, không thực tế cư trú tại số dd đường LVQ, phường BTĐ (tên cũ: phường BHHA, quận BT), Thành phố H. Như vậy người khởi kiện được coi là đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện; người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì được coi là cố tình giấu địa chỉ.

Do đó, Toà án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông NDV đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông NDV để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lý do, nên không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, thì:*"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về giá chuyển đổi đô la Úc áp dụng khi xét xử:

Theo Bảng giá ngoại tệ ngày 29/9/2025 và ngày 30/9/2025 (thời điểm xét xử sơ thẩm) đăng trên trang web Ngân hàng Vietcombank (https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/KHCN/Cong-cu-Tien-ich/Ty-gia) thì giá AUD tại Thành phố Hồ Chí Minh mua vào là 16.858,48 đồng/AUD, bán ra là 17.574,01 đồng/AUD.

Theo Bảng giá ngoại tệ ngày 29/9/2025 và ngày 30/9/2025(thời điểm xét xử sơ thẩm) đăng trên trang web Ngân hàng BIDV (https://bidv.com.vn/vn/ty-gia-ngoai-te) thì giá AUD tại Thành phố Hồ Chí Minh mua vào là 17.072 đồng/AUD, bán ra là 17.517 đồng/AUD.

Theo Bảng giá ngoại tệ ngày 29/9/2025 và ngày 30/9/2025 (thời điểm xét xử sơ thẩm) đăng trên trang web Ngân hàng Sacombank (https://www.sacombank.com.vn/cong-cu/ty-gia.html) thì giá AUD tại Thành phố Hồ Chí Minh mua vào là 16.946 đồng/AUD, bán ra là 17.611 đồng/AUD.

Nguyên đơn đề nghị áp dụng mức giá 16.946 đồng/AUD là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng mức giá 16.946 đồng/AUD là giá đô la Úc tại Thành phố Hồ Chí Minh để quy đổi giá trị đô la Úc tại thời điểm xét xử.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu trả số tiền nợ vay của nguyên đơn:

Căn cứ Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019, Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020, Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021 và lời trình bày của nguyên đơn cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì có căn cứ xác định như sau:

- Đối với Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019: bị đơn vay của nguyên đơn số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán cuối cùng là tháng 9/2022, mức lãi suất 1%/tháng. Bị đơn đã thanh toán được số tiền nợ gốc là

1.000.000.000 đồng vào ngày 17/5/2020 và 500.000.000 đồng ngày 20/9/2020. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 470.000.000 đồng trong khoảng thời gian từ tháng 9/2019 đến tháng 06/2021. Như vậy số tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 3.000.000.000 đồng - 1.000.000.000 đồng - 500.000.000 đồng = 1.500.000.000 đồng.

- Đối với Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020: bị đơn vay của ông ĐMT 70.000 đô la Úc, trả tiền lãi vào ngày 20 hàng tháng bắt đầu từ ngày 20/8/2020, khi nào cần lấy lại thì báo trước. Cả nguyên đơn và ông T đều thừa nhận số tiền 70.000 đô la Úc trên là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn và ông T, nguyên đơn cũng đã thông báo cho bị đơn việc trả lại số tiền này tại Thông báo (về việc trả tiền vay mượn) ngày 22/10/2024. Xét việc giao dịch bằng ngoại hối giữa cá nhân với cá nhân là vi phạm điều cấm của pháp luật tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2013 và Điều 122, Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, giao dịch ngoại hối này vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 70.000 đô la Úc quy đổi theo giá thị trường tại thời điểm xét xử là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 70.000 đô la Úc được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử là 70.000 UAD x 16.946 đồng/AUD = 1.186.220.000 đồng.

- Đối với Giấy vay tiền ngày 30/11/2020: bị đơn vay của ông ĐVT và bà TPL 2.000.000.000 đồng, trả lãi từ ngày 30/12/2020 và sẽ sớm thanh toán đủ gốc. Nguyên đơn cho biết mối quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn cũng như ông T rất thân thiết, như người trong nhà nên bị đơn thường gọi nguyên đơn là "má" và gọi ông T là "tía", do thân thiết nên khi bị đơn ghi Giấy vay tiền ngày 30/11/2020 thì nguyên đơn và ông T không có xem lại, khi xem lại thì thấy Giấy vay tiền ngày 30/11/2020 thì ghi sai chữ lót tên trong tên của ông ĐMT và ghi thiếu chữ lót tên trong tên của bà TTPL. Tuy nhiên, toàn bộ các khoản vay mà bị đơn vay của nguyên đơn và ông T tại các Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019, Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020, Giấy vay tiền ngày 30/11/2020, Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021 đều có nét chữ của cùng một người viết ra và nguyên đơn cùng ông T cũng khẳng định toàn bộ các chữ viết chữ ký tên tại các giấy cho vay tiền trên là của bị đơn, như vậy đó hoàn toàn là ý chí của bị đơn nợ nguyên đơn và ông T nên mới viết Giấy vay tiền ngày 30/11/2020 và giao cho nguyên đơn cùng ông T cất giữ bản chính để làm tin (việc các giấy vay tiền đều do bị đơn viết và đưa cho nguyên đơn cùng ông T cất giữ bản chính là đã thể hiện đúng nội dung nhưng có thể do lỗi ghi sai, thiếu sót chữ lót), nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn có trả số tiền lãi 140.000.000 đồng cho khoản vay này. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn có vay của nguyên đơn và ông T số tiền 2.000.000.000 đồng. Nguyên đơn cũng đã thông báo cho bị đơn việc trả lại số tiền này tại Thông báo (về việc trả tiền vay mượn) ngày 22/10/2024. Như vậy số tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 2.000.000.000 đồng.

- Đối với Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021: bị đơn vay của ông T số tiền 2.000.000.000 đồng, đến ngày 16/6/2021 trả đúng hạn, không có thoả thuận lãi

suất. Nguyên đơn và ông T cũng thừa nhận số tiền này là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn và ông T nên có căn cứ xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 2.000.000.000 đồng. Bị đơn có thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi 60.000.000 đồng cho khoản vay này. Như vậy số tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 2.000.000.000 đồng.

Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn, đã hết thời hạn trả nợ vay theo thỏa thuận cũng như thông báo đòi nợ nhưng bị đơn vẫn không trả số tiền đã vay của nguyên đơn. Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay là trả đủ số tiền và đúng hạn. Tuy nhiên, đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận mà bị đơn không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, gây thiệt hại cho phía nguyên đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông NDV trả cho bà TTPL số tiền nợ gốc là: 1.500.000.000 đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019, 70.000 UAD được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử là 1.186.220.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020, 2.000.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 30/11/2020, 2.000.000.000 đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021. Tổng cộng số tiền nợ gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 6.686.220.000 đồng.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả tiền lãi tính từ ngày 01/7/2021 đến thời điểm Tòa án xét xử. Căn cứ khoản 5 Điều 466, khoản 1 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc NDV trả cho bà TTPL số tiền lãi từ ngày 01/7/2021 đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 10%/năm là 2.337.500.000 đồng, trong đó số tiền lãi chi tiết gồm:

- Đối với Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019: tiền lãi là 1.500.000.000 đồng x 51 tháng x 10%/năm = 637.500.000 đồng.

- Đối với Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020: không yêu cầu tính lãi.

- Đối với Giấy vay tiền ngày 30/11/2020: tiền lãi là 2.000.000.000 đồng x 51 tháng x 10%/năm = 850.000.000 đồng.

- Đối với Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021: tiền lãi là 2.000.000.000 đồng x 51 tháng x 10%/năm = 850.000.000 đồng.

[3.3] Tổng số tiền mà ông NDV phải trả cho bà TTPL là 1.500.000.000 đồng + 1.186.220.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 637.500.000 đồng + 850.000.000 đồng + 850.000.000 đồng = 9.023.720.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 6.686.220.000 đồng và tiền lãi là 2.337.500 đồng.

[4] Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 496888, số vào sổ cấp GCN: CH 01281 cấp ngày 14/8/2020 cho ông TQD và bà LTT, đã cập nhật biến động sang

tên cho ông NDV ngày 20/11/2020; trong suốt quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, trường hợp các bên có tranh chấp thì giải quyết trong vụ án khác theo thẩm quyền.

[5] Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] *Về án phí:*

- NDV phải chịu 117.023.720 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận;

- Bà TTPL thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, án phí và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Luật số 85 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 122, Điều 123, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự;

- Căn cứ Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2013;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà TTPL đối với ông NDV:

Buộc ông NDV trả cho bà TTPL tổng số tiền là 9.023.720.000 đồng (chín tỷ, không trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 6.686.220.000 đồng (gồm 1.500.000.000 đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 19/9/2019, 70.000 UAD có giá trị là 1.186.220.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 21/7/2020, 2.000.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 30/11/2020, 2.000.000.000 đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 16/3/2021) và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày Toà án xét xử là 2.337.500.000 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/10/2025) cho đến khi thi hành án xong, ông NDV còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 7.837.500.000 đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông NDV còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 1.186.220.000 đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí: ông NDV nộp số tiền án phí là 117.023.720 đồng (một trăm mười bảy triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

Bà TTPL thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, án phí và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND KV9 TPHCM;
- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hải